

SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

CÔNG KHAI DANH SÁCH THU NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2025 VÀ NĂM 2026
CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH NINH BÌNH

(Kèm Thông báo số /TB-STC ngày /8/2026 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
1	Đặng Thái Sơn	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
2	Đinh Nam Thắng	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
3	Phạm Thanh Bình	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
4	Lê Đức Phúc	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
5	Tạ Hoàng Hùng	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
6	Phạm Văn Long	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
7	Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc	115.000	57.500	57.500	
8	Vũ Thị Thái	TP Giá Công sản	115.000	57.500	57.500	
9	Phạm Thị Thu Hà	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
10	Nguyễn Đức Mạnh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
11	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
12	Phạm Quốc Hương	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
13	Nguyễn Thị Thu Hương	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
14	Phạm Văn Điệp	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
15	Vũ Thị Ngọc Ánh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
16	Nguyễn Trường Giang	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
17	Lê Thị Kim Ngân	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
18	Tô Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
19	Nguyễn Thị Kim Luân	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
20	Phạm Thị Thuý Hằng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
21	Vũ Thị Trà My	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
22	Nguyễn Minh Nhật	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
23	Nguyễn Thị Thủy Linh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
24	Trần Thị Hồng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
25	Lại Thị Phương Thảo	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
26	Trần Đức Toàn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
27	Nguyễn Thị Hường	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
28	Vũ Thiện Phúc	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
29	Đoàn Thị Tĩnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
30	Lê Thị Lan Phương	TP Ngân sách	115.000	57.500	57.500	
31	Đỗ Thị Phương Thảo	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
32	Vương Thị Thơm	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
33	Nguyễn Phúc Thọ	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
34	Ngô Thị Diệu Thu	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
35	Đinh Thu Hiền	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
36	Bùi Đức Hoàn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
37	Đinh Thị Thùy	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
38	Nguyễn Hải Yến	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
39	Phạm Thị Thúy	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
40	Đặng Thị Thùy Linh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
41	Nguyễn Đức Huy	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
42	Hoàng Nguyễn Mạnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
43	Phạm Đức Trung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
44	Nguyễn Thị Hồng May	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
45	Nguyễn Thu Trang	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
46	Tạ Thị Hồng Hoa	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
47	Khương Thu Huyền	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
48	Lã Hồng Thanh	Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
49	Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
50	Phạm Thế Hùng	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
51	Nguyễn Minh Việt	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
52	Nguyễn Minh Quang	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
53	Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
54	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Phó Chánh Văn phòng	115.000	57.500	57.500	
55	Vũ Thị Thanh Hoa	Kế Toán	115.000	57.500	57.500	
56	Phạm Thị Sáu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
57	Phạm Thị Vân Anh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
58	Đinh Thị Ngọc Anh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
59	Nguyễn Văn Tuấn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
60	Nguyễn Thị Quyên	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
61	Trần Nhật Anh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
62	Vũ Thị Huệ	Cán sự	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
63	Nguyễn Thị Nga	TP Hành chính sự nghiệp	115.000	57.500	57.500	
64	Bùi Thị Hồng Gấm	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
65	Hoàng Thị Bích Thảo	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
66	Nguyễn Phong Thái	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
67	Hoàng Thị Hằng	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
68	Nguyễn Diệu Hoa	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
69	Trịnh Thị Hà Giang	Chuyên viên chính	115.000	57.500	57.500	
70	Đinh Ngọc Lan	Chuyên viên chính	115.000	57.500	57.500	
71	Vũ Thị Hồng Hạnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
72	Ninh Đức Phú	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
73	Bùi Thị Hòa	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
74	Phạm Thị Thanh Dung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
75	Nguyễn Vũ Dũng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
76	Vũ Quang Tuấn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
77	Phạm Thị Minh Khương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
78	Nguyễn Đoàn Minh Châu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
79	Phạm Thu Huyền	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
80	Nguyễn Thủy Dương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
81	Trần Thị Khánh Huyền	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
82	Lê Hoàng Lâm	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
83	Lê Văn Đắc	Trưởng phòng Doanh nghiệp	115.000	57.500	57.500	
84	Nguyễn Thị Tú Linh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
85	Trương Thị Mai Hạnh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
86	Nguyễn Xuân Thiên	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
87	Đinh Văn Minh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
88	Phạm Thị Thu Hà	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
89	Trần Thị Huệ	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
90	Phạm Liên Sơn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
91	Đỗ Thị Kim Quế	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
92	Phạm Thị Duyên	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
93	Hoàng Khánh Linh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
94	Đỗ Thị Hiền Lương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
95	Trần Huy Hiệu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
96	Bùi Thị Minh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
97	Trần Thị Minh Thư	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
98	Lưu Thanh Lan	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
99	Phạm Thị Phương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
100	Đinh Thị Nhâm	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
101	Phạm Thị Hằng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
102	Nguyễn Thị Mỹ Hà	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
103	Nguyễn Văn Sáng	Trưởng phòng Đầu tư	115.000	57.500	57.500	
104	Phạm Quý Quỳnh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
105	Phạm Diệu Linh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
106	Nguyễn Minh Tú	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
107	Ngô Thị Hoà	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
108	Trần Duy Thái	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
109	Trịnh Bình Nam	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
110	Trần Trọng Thành	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
111	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
112	Đặng Ngọc Viễn Mỹ	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
113	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
114	Vũ Thị Phương Chi	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
115	Trịnh Thị Hoàn Hảo	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
116	Nguyễn Tiến Thịnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
117	Nguyễn Thị Bích Phượng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
118	Phạm Thị Hà	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
119	Phạm Thanh Thủy	Chuyên viên	57.500	57.500	0	năm 2026 đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi
120	Đoàn Thị Thu Dung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
121	Lê Khánh Linh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
122	Nguyễn Linh Chi	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
123	Nguyễn Thị Giang	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
124	Phạm Văn Doanh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
125	Nguyễn Huy Hoàng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
126	Đỗ Quý Thắng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
127	Lê Minh Tiến	Trưởng phòng Tổng hợp và quy hoạch	115.000	57.500	57.500	
128	Phạm Thị Kim Thanh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
129	Ninh Thị Thu Phương	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
130	Đào Anh Thuyên	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
131	Đào Văn Đại	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
132	Nhữ Văn Quang	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
133	Nguyễn Thị Kim Liên	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
134	Lê Thành Trung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
135	Nguyễn Danh Đức	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
136	Bùi Thị Ngọc	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
137	Phạm Thị Hải Linh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
138	Đỗ Thành Luân	Trưởng phòng Phát triển kinh tế tư nhân	115.000	57.500	57.500	
139	Bùi Đức Chung	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
140	Nguyễn Thị Thùy An	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
141	Trần Thị Ngọc Anh	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
142	Lương Thị Thuý	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
143	Trịnh Thị Kim Thoa	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
144	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
145	Nguyễn Tiến Sơn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
146	Trần Tất Hải	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
147	Nguyễn Thị Mơ	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
148	Trần Thị Mỹ Ngọt	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
149	Trương Minh Hữu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
150	Bùi Minh Thu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
151	Phạm Lê Hoàng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
152	Lã Trần Tiến	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
153	Nguyễn Trường Giang	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
154	Đinh Trương Ngọc	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
155	Nguyễn Hoài Nam	Trưởng phòng Đấu thầu	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
156	Lã Văn Bình	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
157	An Quang Trung	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
158	Nguyễn Thế Hưng	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
159	Đặng Thị Phương Mai	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
160	Hà Việt Thái	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
161	Nguyễn Xuân Chung	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
162	Nguyễn Thị Kim Liên	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
163	Ninh Thị Thanh Hương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
164	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
165	Phạm Vũ Duy	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
166	Trịnh Xuân Nghĩa	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
167	Hà Vũ Tùng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
168	Dương Tuấn Dũng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
169	Thân Viết Phú	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
170	Nguyễn Đức Thịnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
171	Trịnh Quỳnh Ngọc	TP Thẩm định đầu tư công và giám sát	115.000	57.500	57.500	
172	Phan Tiến Thành	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
173	Trịnh Đình Phú	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
174	Ngô Thị Hoà	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
175	Nguyễn Bá Trường	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
176	Nguyễn Văn Hưng	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
177	Trịnh Thị Ngọc Tú	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
178	Vũ Huy Toàn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
179	Trần Văn Biên	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
180	Mai Hoàng Dương	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
181	Vũ Tuấn Anh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
182	Tạ Văn Hưng	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
183	Bùi Vũ Thư	Chuyên viên	0			đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi
184	Lương Văn Tú	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
185	Bùi Thị Thanh Hằng	Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại	115.000	57.500	57.500	
186	Dương Đức Nghĩa	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Ghi chú
187	Mai Thanh Thảo	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
188	Trần Quốc Hùng	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
189	Phạm Thị Tuyết	Phó trưởng phòng	115.000	57.500	57.500	
190	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
191	Nguyễn Ngọc Sơn	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
192	Ninh Thị Ngọc Anh	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
193	Nguyễn Tài Công	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
194	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Chuyên viên	0			đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi
195	Đoàn Thanh Dung	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
196	Nguyễn Tiến Đạt	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
197	Đào Mạnh Hoà	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
198	Trần Trung Hiếu	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
199	Lê Hải Yến	Chuyên viên	115.000	57.500	57.500	
200	Nguyễn Văn Thương	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
201	Nguyễn Thị Thúy	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
202	Lã Văn Đô	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
203	Nguyễn Mạnh Hà	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
204	Bùi Quốc Tiến	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
205	Quách Huyền Trang	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	0			đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi
206	Hoàng Văn Khuyến	Hợp đồng lao động theo NĐ 111	115.000	57.500	57.500	
	Cộng		23.287.500	11.672.500	11.615.000	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng./.